

Số: *3554* / QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Hợp phần Quy hoạch chi tiết lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV (Hợp phần II) thuộc đề án “ Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực;

Căn cứ quyết định số 4016/QĐ-BCT ngày 23/10/2017 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt đề cương và dự toán Đề án xây dựng Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2218/TTr-SCT ngày 22/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hợp phần Quy hoạch chi tiết lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV (Hợp phần II) thuộc đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 với các nội dung chính sau:

1. Mục tiêu, định hướng phát triển lưới điện

1.1. Mục tiêu

a. Mục tiêu chung

Mục tiêu của quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hưng Yên là đảm bảo sự phát triển cân đối, hài hòa, tính đồng bộ giữa phát triển nguồn và lưới điện nhằm cung cấp cho phụ tải với chất lượng tốt nhất, tin cậy, hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Quy hoạch đòi hỏi phải đảm bảo các tiêu chuẩn

kỹ thuật, độ tin cậy, tính kinh tế trong công tác thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo vệ, bảo dưỡng hệ thống; phải phù hợp với hiện tại và định hướng phát triển lâu dài.

b. Mục tiêu cụ thể

- Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2016-2020 là 7,5-8%/năm, giai đoạn 2021-2025 là 7%/năm, giai đoạn 2026-2030 là 6%/năm, giai đoạn 2031-2035 là 4,5%/năm.

- Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy đảm bảo phát triển kinh tế chính trị và an sinh xã hội của địa phương; hoàn thiện hệ thống lưới điện; giảm bán kính cấp điện và giảm tổn thất điện năng, nâng cao chất lượng điện áp.

- Tập trung phát triển lưới điện 22kV tại khu vực thành phố Hưng Yên, thị trấn và các khu công nghiệp, khu đô thị mới. Riêng đối với khu vực thành phố Hưng Yên, sẽ chuyển dân cấp điện áp 35kV về vận hành ở cấp điện áp 22kV và tiến hành ngầm hóa phần đường dây trung áp, hạ áp. Đối với lưới điện tại khu đô thị mới, thị trấn khuyến khích thực hiện ngầm hóa.

1.2. Định hướng phát triển lưới điện

- Phát triển lưới điện phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Phát triển lưới điện phân phối phù hợp với lưới điện truyền tải 220kV và 110kV; hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng.

- Từng bước hiện đại hóa lưới điện, cải tạo, nâng cấp các thiết bị đóng cắt, bảo vệ và tự động hóa của lưới điện, nghiên cứu sử dụng các thiết bị FACTS, SVC để nâng cao giới hạn truyền tải; từng bước hiện đại hóa hệ thống điều khiển lưới điện.

2. Nội dung Hợp phân Quy hoạch chi tiết lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV

2.1. Các tiêu chuẩn thiết kế

2.1.1. Tiêu chuẩn thiết kế lưới điện trung áp

a. Cấu trúc lưới điện

- Lưới trung áp được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Mạch vòng được cấp điện từ 2 trạm 110kV, từ 2 thanh cái phân đoạn của 1 trạm 110kV có 2 máy biến áp hoặc từ 2 thanh cái trạm biến áp 110kV. Đối với khu vực có mật độ phụ tải thấp, khu vực phụ tải phát triển đơn lẻ hoặc không yêu cầu cấp điện đặc biệt lưới điện được thiết kế hình tia.

- Các đường trục trung áp ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ (60÷70)% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

- Để đảm bảo độ tin cậy, cần tăng cường lắp đặt các thiết bị đóng lại

(Recloser) trên các tuyến trung áp quan trọng và các nhánh nhằm phân đoạn sự cố. Tăng cường bổ sung cầu dao phân đoạn ở đầu các nhánh rẽ để phân đoạn lưới điện nâng cao độ tin cậy cung cấp điện.

- Tăng cường phân đoạn sự cố các đường trục, các nhánh rẽ lớn bằng các thiết bị Recloser, LBS, DS, LBFCS, FCO...; khu vực thành phố trang bị hệ thống thiết bị bảo vệ, điều khiển hiện đại.

b. Tiết diện dây dẫn

- Cáp ngầm trung áp xây dựng mới đường trục sử dụng cáp có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$, các nhánh rẽ có khả năng phát triển phụ tải sử dụng cáp điện có tiết diện từ $70\div 120\text{mm}^2$. Cáp ngầm sử dụng cáp khô 3 pha, cách điện XLPE có đặc tính chống thấm dọc và ngang.

- Đường dây trên không có tiết diện đường trục $\geq 120\text{mm}^2$, tiết diện đường nhánh có khả năng phát triển phụ tải $\geq 70\text{mm}^2$. Nhánh đường dây cấp điện cho phụ tải cụ thể căn cứ vào công suất phụ tải để lựa chọn tiết diện dây dẫn cho phù hợp.

c. Gam máy biến áp phụ tải

- Đối với trạm biến áp công cộng, công suất trạm được tính toán theo nguyên tắc đủ khả năng cung cấp điện cho các phụ tải dân sinh trong vòng bán kính đã được quy định.

- Công suất trạm: Được lựa chọn phù hợp mật độ phụ tải với hệ số mang tải từ 65% trở lên. Máy biến áp 3 pha sử dụng các gam công suất $100\div 2.000\text{kVA}$. Ba máy biến áp 1 pha, sử dụng các gam công suất $3\times 25\div 3\times 50\text{kVA}$.

- Đối với các khách hàng là tổ chức, cá nhân có sử dụng trạm biến áp riêng, gam công suất máy được thiết kế lắp đặt theo công suất phụ tải và đặc tính kỹ thuật công nghệ của dây chuyên sản xuất và phải đảm bảo $\cos\phi \geq 0,9$. Trường hợp $\cos\phi \leq 0,9$, bên mua phải lắp đặt thiết bị bù công suất phản kháng hoặc mua thêm công suất phản kháng trên hệ thống điện của bên bán để nâng công suất $\cos\phi$ đạt từ 0,9 trở lên.

d. Tiêu chuẩn về tổn thất điện áp khi thiết kế

Các đường dây trung áp thiết kế sao cho tổn thất điện áp lớn nhất $\leq 5\%$ ở chế độ vận hành bình thường và $\leq 10\%$ ở chế độ sau sự cố.

2.1.2. Tiêu chuẩn thiết kế lưới điện hạ áp

- Áp dụng hệ thống hạ áp 220/380V 3 pha 4 dây trung tính nối đất trực tiếp.

- Lưới hạ áp được xây dựng theo cấu trúc mạch vòng vận hành hở, trong đó mỗi lộ ra hạ áp được liên kết với một nhánh khác tại tủ hạ áp để dự phòng cho trường hợp sự cố. Trong điều kiện bình thường, tải mỗi nhánh bằng 50% tải định mức dây dẫn để có thể hỗ trợ nhánh khác trong trường hợp sự cố.

- Đường dây trên không hạ áp sử dụng cáp vặn xoắn ABC hoặc cáp bọc, đường trục dây pha có tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$, đường nhánh dây pha có tiết diện $\geq 50\text{mm}^2$.

- Đường cáp ngầm hạ áp sử dụng cáp ngầm đường trục dây pha có tiết diện \geq

120mm², đường nhánh dây pha có tiết diện $\geq 50\text{mm}^2$.

- Nhánh đường dây cấp điện cho phụ tải cụ thể căn cứ vào công suất phụ tải để lựa chọn tiết diện dây dẫn cho phù hợp.

- Bán kính cấp điện lưới hạ áp $\leq 300\text{m}$ đối với khu vực thành thị và $\leq 500\text{m}$ đối với khu vực nông thôn.

- Đồng thời với việc xây dựng mới các trạm biến áp phân phối, xây dựng mới các đường trục, đường nhánh tới các hộ tiêu thụ, kết hợp ngầm hóa đường dây trung áp, hạ áp trên các tuyến phố, khu đô thị, thị trấn để cải thiện mỹ quan đô thị, giảm bán kính cấp điện và tổn thất kỹ thuật lưới hạ áp sao cho tổn thất điện áp $\leq 5\%$ trong trường hợp vận hành bình thường và $\leq 10\%$ trong trường hợp sự cố.

- Đường dây hạ áp ngầm được đặt trong ống nhựa gân xoắn chịu lực HDPE xuất phát từ trạm hạ áp đi ngầm trên vỉa hè hoặc sát bó vỉa lề đường dọc trước nhà của hộ phụ tải. Trên trục chính lắp tủ phân phối hạ áp đặt trên nền gạch, mỗi tủ được sử dụng cho từ 8÷12 hộ sử dụng điện 1 pha và từ 2 ÷ 4 hộ 3 pha tùy theo loại tủ.

- Dây dẫn vào hộ sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt dùng cáp có tiết diện $\geq 4\text{mm}^2$, chiều dài từ công tơ vào nhà dân không quá 30m.

2.2. Quy hoạch phát triển chi tiết lưới điện trung, hạ áp sau các trạm biến áp 110kV giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035

Khối lượng xây dựng mới lưới điện trung và hạ áp toàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2025 như sau :

a. Lưới điện phân phối trung áp

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Xây dựng mới 318 trạm biến áp 35(22)/0,4 kV với tổng công suất 124.870 kVA;

+ Xây dựng mới 528 trạm biến áp 22/0,4kV với tổng công suất 387.940 kVA;

+ Cải tạo nâng công suất 191 trạm biến áp với tổng công suất 46.715 kVA.

+ Xây dựng mới 258 km đường dây 35 kV; 373 km đường dây 22 kV; cải tạo 307 km đường dây trung áp;

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Xây dựng mới 313 trạm biến áp 35(22)/0,4 kV với tổng công suất 132.660 kVA;

+ Xây dựng mới 606 trạm biến áp 22/0,4 kV với tổng công suất 488.560 kVA;

+ Cải tạo nâng công suất 66 trạm biến áp với tổng công suất tăng thêm 18.955 kVA;

+ Xây dựng mới 146 km đường dây 35 kV; 339 km đường dây 22 kV; cải tạo 152 km đường dây trung áp;

b. Lưới điện phân phối hạ áp và công tơ

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Xây dựng mới 2.397 km; cải tạo 639 km đường dây hạ áp;

+ Lắp mới 36.968 công tơ 1 pha.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Xây dựng mới 1.974 km; cải tạo 509 km đường dây hạ áp;

+ Lắp mới 30.957 công tơ 1 pha.

3. Cơ chế và nguồn vốn đầu tư xây dựng lưới điện

3.1. Cơ chế huy động vốn đầu tư

- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc, Công ty Điện lực Hưng Yên đầu tư lưới điện 110kV, lưới điện trung áp, hạ áp đến công tơ;

- Đối với khách hàng là khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị, khu chung cư, khu dân cư, ... ngành Điện sẽ đầu tư đến chân hàng rào công trình;

- Lưới hạ áp được huy động một phần từ các nguồn vốn hợp pháp khác;

- Đường dây ra sau công tơ cấp điện đến từng hộ do vốn của khách hàng đầu tư.

3.2. Tổng hợp vốn đầu tư

Theo tính toán tổng vốn đầu tư cho việc xây dựng và cải tạo lưới điện trung và hạ áp tỉnh Hưng Yên đến năm 2025 là **5.482,7 tỷ đồng**.

Trong đó:

- Vốn đầu tư cải tạo và phát triển lưới điện trung áp là: 3.164,6 tỷ đồng;

- Vốn đầu tư cải tạo và phát triển lưới điện hạ áp là: 2.318,1 tỷ đồng;

4. Nhu cầu cầu sử dụng đất

4.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình trạm biến áp

Theo phương án phát triển điện lực đã lựa chọn, tổng nhu cầu sử dụng đất cho nhu cầu xây dựng mới các công trình trạm biến áp giai đoạn 2016-2025 là 15.382m², trong đó giai đoạn 2016-2020 là 7.404m², giai đoạn 2021-2025 là 7.978m².

4.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình đường dây

- *Đường dây trung áp*: Theo phương án phát triển điện lực đã lựa chọn, tổng nhu cầu sử dụng đất cho các tuyến đường dây trung áp giai đoạn 2016-2025 là 6.843.520m², trong đó giai đoạn 2016-2020 là 3.879.670m² và giai đoạn 2021-2025 là 2.963.850m². Nhu cầu chiếm đất vĩnh viễn cho các vị trí móng cột là: 146.697m².

- *Đường dây hạ áp*: Theo phương án phát triển điện lực đã lựa chọn, tổng nhu cầu sử dụng đất cho các tuyến đường dây hạ áp giai đoạn 2016-2025 là 4.244.417m², trong đó giai đoạn 2016-2020 là 2.348.142m² và giai đoạn 2021-2025 là 1.896.275m². Nhu cầu chiếm đất vĩnh viễn cho các vị trí móng cột là: 137.219m².

5. Giải pháp quản lý, thực hiện quy hoạch

5.1. Quản lý quy hoạch

- Sở Công Thương chủ trì, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Quy hoạch phát triển các công trình điện trên địa bàn theo Luật Điện lực, Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Công Thương và các văn bản hiện hành;

- Sở Tài nguyên và Môi trường bố trí dự trữ quỹ đất và tiến hành thủ tục bổ sung quy hoạch sử dụng đất đối với phần đất để xây dựng các công trình lưới điện trung, hạ áp đến năm 2025 đã được phê duyệt;

- Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển lưới điện ở các vùng khuyến khích chăn nuôi tập trung, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung được cấp thẩm quyền phê duyệt.

5.2. Thực hiện quy hoạch

- UBND các huyện, thành phố: Quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt, bố trí quỹ đất cho các công trình điện theo quy hoạch.

- Công ty Điện lực Hưng Yên căn cứ vào nội dung quy hoạch được duyệt, cân đối nguồn vốn và đưa vào kế hoạch hàng năm để triển khai thực hiện quy hoạch;

- Sở Công Thương có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện quy hoạch. Phối hợp với Công ty Điện lực Hưng Yên tiến hành các thủ tục công bố Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 (Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV) theo quy định hiện hành.

Quá trình thực hiện có vướng mắc, giao Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, xử lý.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Công ty Điện lực Hưng Yên và thủ trưởng các cơ quan, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Hưng Yên, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, CV: KT2^{BT}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Quang

Phụ lục 1

NHU CẦU CÔNG SUẤT VÀ ĐIỆN NĂNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3354 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Bảng 1.1. Nhu cầu công suất các huyện, thành phố tỉnh Hưng Yên giai đoạn đến 2020-2025 (đơn vị: kW)

Stt	Huyện, thành phố	CN - XD		Nông, lâm, thủy sản		TM, KS, Nhà hàng		QL & TDDC		Hoạt động khác		Pmax	
		2020	2025	2020	2025	2020	2025	2020	2025	2020	2025	2020	2025
1	Thành phố Hưng Yên	27.300	44.700	3.830	6.630	5.600	14.400	68.500	100.800	17.100	37.900	87.300	157.800
2	Huyện Ân Thi	9.400	15.900	3.590	3.590	500	1.200	52.100	71.900	1.000	1.200	57.200	85.000
3	Huyện Khoái Châu	26.000	41.900	3.500	4.900	700	1.200	74.400	111.600	1.800	2.400	85.600	141.800
4	Huyện Kim Động	26.300	50.700	3.300	3.510	600	1.000	45.800	63.200	1.800	2.000	57.000	97.500
5	Huyện Mỹ Hào	200.600	271.100	3.830	4.530	1.400	2.000	58.800	108.900	2.500	3.200	223.900	324.500
6	Huyện Phù Cừ	9.800	16.800	2.450	2.520	300	400	31.600	43.600	600	800	36.200	54.900
7	Huyện Tiên Lữ	9.600	16.300	5.120	5.820	300	400	34.800	48.000	600	700	40.300	60.800
8	Huyện Văn Giang	31.700	69.100	4.030	4.730	1.000	2.000	68.500	131.900	1.800	2.500	82.000	167.100
9	Huyện Văn Lâm	408.500	551.200	3.120	3.850	2.000	4.000	48.700	76.200	1.800	2.400	428.000	590.100
10	Huyện Yên Mỹ	150.200	223.500	1.920	2.620	2.700	4.600	55.900	77.100	1.700	2.300	172.000	262.500
	Tổng	805.000	1.236.000	24.300	29.900	14.300	29.600	499.600	730.900	28.700	52.800	1.070.000	1.680.000

Bảng 1.2. Nhu cầu điện năng các huyện, thành phố tỉnh Hưng Yên giai đoạn đến 2020-2025 (đơn vị GWh)

Stt	Huyện, thành phố	CN - XD		Nông, lâm, thủy sản		TM, KS, Nhà hàng		QL & TDDC		Hoạt động khác		Tổng thương phẩm	
		2020	2025	2020	2025	2020	2025	2020	2025	2020	2025	2020	2025
1	Thành phố Hưng Yên	131	242	4,6	8,1	18,3	47,8	136	204	45,6	104,8	335,8	606,6
2	Huyện Ân Thi	45	86	4,3	4,4	1,6	4,0	103	146	2,7	3,3	157,2	243,4
3	Huyện Khoái Châu	125	226	4,2	6,0	2,3	4,0	148	226	4,8	6,6	284,1	469,4
4	Huyện Kim Động	127	274	3,9	4,3	2,0	3,3	91	128	4,8	5,5	228,2	415,3
5	Huyện Mỹ Hào	966	1.465	4,6	5,6	4,6	6,6	117	221	6,7	8,8	1.098,3	1.706,6
6	Huyện Phù Cừ	47	91	2,9	3,1	1,0	1,3	63	88	1,6	2,2	115,4	185,8
7	Huyện Tiên Lữ	46	88	6,1	7,1	1,0	1,3	69	97	1,6	1,9	124,0	195,8
8	Huyện Văn Giang	153	373	4,8	5,8	3,3	6,6	136	268	4,8	6,9	301,4	660,2
9	Huyện Văn Lâm	1.967	2.978	3,7	4,7	6,5	13,3	97	155	4,8	6,6	2.078,4	3.157,2
10	Huyện Yên Mỹ	723	1.208	2,3	3,2	8,8	15,3	111	156	4,5	6,4	849,7	1.388,7
	Tổng	4.330	7.030	41	52	49	104	1.070	1.690	82	153	5.572	9.029

Phụ lục 2
KHỐI LƯỢNG XÂY DỰNG MỚI VÀ CẢI TẠO LƯỚI ĐIỆN TRUNG, HẠ ÁP
TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3354/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025
1	TBA phân phối			
a	Xây dựng mới	trạm/kVA	846 / 512.810	919 / 621.220
-	Trạm Điện lực	trạm/kVA	458 / 147.560	445 / 165.210
-	Trạm Khách hàng	trạm/kVA	388 / 365.250	474 / 456.010
b	Cải tạo	trạm/kVA	191 / 46.715	66 / 18.955
-	Trạm Điện lực	trạm/kVA	156 / 33.045	56 / 16.575
-	Trạm Khách hàng	trạm/kVA	35 / 13.670	10 / 2.380
2	Lưới trung áp			
a	Xây dựng mới	km	631	485
-	Đường dây 35 kV	km	258	146
-	Đường dây 22 kV	km	373	339
B	Cải tạo	km	307	152
3	Lưới hạ áp			
A	Đường trục hạ áp		2.397	1.974
-	Xây dựng mới	km	2.298	1.818
	Cáp ngầm	km	99	156
-	Cải tạo	km	639	509
B	Công tơ	cái	36.968	30.957

Phụ lục 3
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ KÈM THEO HỒ SƠ QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC TỈNH HUNG YÊN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3354/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	TÊN BẢN VẼ	KÍ HIỆU
1	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Văn Lâm đến năm 2025	D842-HPH-VL-01
2	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp huyện Văn Lâm đến năm 2025	D842-HPH-VL-02
3	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Văn Giang đến năm 2025	D842-HPH-VG-03
4	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp huyện Văn Giang đến năm 2025	D842-HPH-VG-04
5	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Mỹ Hào đến năm 2025	D842-HPH-MH-05
6	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp huyện Mỹ Hào đến năm 2025	D842-HPH-MH-06
7	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Yên Mỹ đến năm 2025	D842-HPH-YM-07
8	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp huyện Yên Mỹ đến năm 2025	D842-HPH-YM-08
9	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Khoái Châu đến năm 2025	D842-HPH-KC-09
10	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp huyện Khoái Châu đến năm 2025	D842-HPH-KC-10
11	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Kim Động đến năm 2025	D842-HPH-KĐ-11
12	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp huyện Kim Động đến năm 2025	D842-HPH-KC-12
13	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Ân Thi đến năm 2025	D842-HPH-AT-13
14	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp huyện Ân Thi đến năm 2025	D842-HPH-AT-14
15	Bản đồ lưới điện trung áp TP Hưng Yên đến năm 2025	D842-HPH-TPHY-15
16	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp TP Hưng Yên đến năm 2025	D842-HPH-TPHY-16
17	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Tiên Lữ đến năm 2025	D842-HPH-TL-17
18	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp huyện Tiên Lữ đến năm 2025	D842-HPH-TL-18
18	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Phù Cừ đến năm 2025	D842-HPH-PC-19
20	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp huyện Phù Cừ đến năm 2025	D842-HPH-PC-20